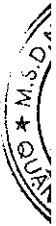


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
	(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Lê Ngọc Tiên	Giám đốc Chiến lược
	(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc Phát triển Bền vững
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Giám đốc Kinh doanh
	mảng Vinh Wellness và Vinh Agri
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 03 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13595
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.743.892.854.372	4.846.904.398.008
110	Tiền	3	410.809.791.594	39.267.851.783
111	Tiền		410.809.791.594	39.267.851.783
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.763.824.638.828	1.207.745.955.341
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	179.319.459.356	79.896.536.481
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(76.598.519.158)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.661.103.698.630	1.127.849.418.860
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.061.306.594.803	2.655.208.771.462
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.930.060.337.302	1.892.249.435.522
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.195.849.829	61.798.757.917
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.078.450.000.000	540.585.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	49.103.102.373	163.644.782.349
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.502.694.701)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.470.315.675.106	910.049.520.379
141	Hàng tồn kho		1.633.819.828.833	947.574.507.547
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(163.504.153.727)	(37.524.987.168)
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.636.154.041	34.632.299.043
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.681.132.528	2.816.459.332
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		34.955.021.513	31.815.839.711

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

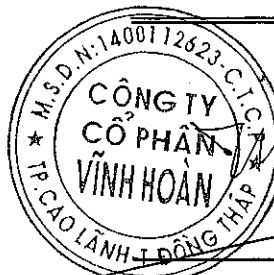
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.637.689.992.760	2.330.602.716.266
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.906.856.075	1.409.400.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.906.856.075	1.409.400.875
220	Tài sản cố định		454.851.910.976	482.570.221.394
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	422.574.708.433	436.098.899.000
222	Nguyên giá		1.191.244.851.316	1.169.714.009.950
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(768.670.142.883)	(733.615.110.950)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	32.277.202.543	46.471.322.394
228	Nguyên giá		40.281.064.209	52.984.917.007
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.003.861.666)	(6.513.594.613)
240	Tài sản dở dang dài hạn		88.756.132.274	110.553.699.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	88.756.132.274	110.553.699.679
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.956.942.946.874	1.596.428.088.524
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.919.498.880.879	1.548.898.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(13.970.363.983)	(3.885.222.333)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		135.232.146.561	139.641.305.794
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	135.232.146.561	137.451.667.333
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	2.189.638.461
270	TỔNG TÀI SẢN		9.381.582.847.132	7.177.507.114.274

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.256.118.326.424	2.159.604.742.864
310	Nợ ngắn hạn		3.246.335.830.901	2.147.384.678.540
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	623.799.607.664	194.761.790.899
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	12.334.791.278	18.081.086.207
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	168.744.523.123	35.182.121.405
314	Phải trả người lao động	16	296.731.336.235	150.938.883.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		21.549.477.554	19.676.716.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.237.977.322.525	1.112.095.799.062
320	Vay ngắn hạn	18	855.057.368.819	559.613.818.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	30.141.403.703	57.034.462.830
330	Nợ dài hạn		9.782.495.523	12.220.064.324
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	3.840.179.523	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.942.316.000	6.166.496.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	6.053.568.324
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.125.464.520.708	5.017.902.371.410
410	Vốn chủ sở hữu		6.125.464.520.708	5.017.902.371.410
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	4.028.133.671.030	3.074.573.901.732
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.687.819.989.732	1.950.796.043.752
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.340.313.681.298	1.123.777.857.980
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.381.582.847.132	7.177.507.114.274

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



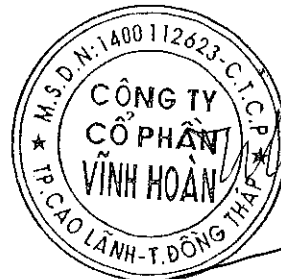
Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.795.214.427.844	5.616.440.258.749
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.475.268.803)	(2.561.745.324)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 7.671.739.159.041	5.613.878.513.425
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (6.014.895.889.729)	(4.587.942.227.674)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.656.843.269.312	1.025.936.285.751
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 707.111.627.353	689.617.657.980
22	Chi phí tài chính	29 (305.904.961.289)	(36.579.145.789)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (27.126.830.933)	(14.573.723.274)
25	Chi phí bán hàng	30 (316.382.343.143)	(331.851.210.728)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (213.100.142.102)	(92.084.517.007)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.528.567.450.131	1.255.039.070.207
31	Thu nhập khác	22.183.946.887	13.898.687.867
32	Chi phí khác	(16.327.584.693)	(23.414.193.048)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	32 5.856.362.194	(9.515.505.181)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.534.423.812.325	1.245.523.565.026
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (188.080.313.043)	(122.529.727.055)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21, 33 (6.029.817.984)	784.020.009
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.340.313.681.298	1.123.777.857.980

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

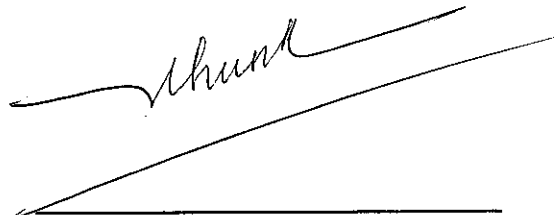
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.534.423.812.325	1.245.523.565.026
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34 66.391.058.576	63.195.193.651
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	213.872.137.742	(63.968.467.125)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29 27.940.800.183	7.253.685.245
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(480.187.781.789)	(595.153.785.567)
06	Chi phí lãi vay	29 27.126.830.933	14.573.723.274
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.389.566.857.970	671.423.914.504
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	121.310.358.312	(221.816.026.565)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(617.409.078.549)	126.022.690.745
11	Tăng các khoản phải trả	684.909.035.047	191.847.532.617
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.354.847.576	(24.589.804.267)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(99.422.922.875)	(70.886.973.689)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.223.183.693)	(13.960.444.950)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (42.389.879.399)	(130.345.674.475)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (46.893.059.127)	(17.612.574.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.367.802.975.262	510.082.639.574
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(129.713.760.562)	(112.408.357.940)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.396.103.587	3.929.140.909
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(4.655.841.706.343)	(2.411.851.864.970)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.584.722.426.573	2.508.902.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(339.300.000.000)	(553.355.535.846)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	454.961.099.417	495.369.818.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.077.775.837.328)	(69.414.799.689)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

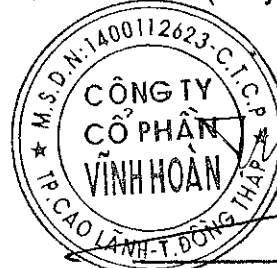
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 VND	2021 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	24	154.002.380.000	-
33	Tiền thu lãi vay	18	3.864.557.479.039	2.625.149.331.954
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(3.569.113.928.937)	(2.676.230.484.391)
36	Tiền chi trả cổ tức	24	(366.734.364.800)	(363.859.660.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.711.565.302	(414.940.813.237)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		372.738.703.236	25.727.026.648
60	Tiền đầu năm	3	39.267.851.783	13.761.729.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.196.763.425)	(220.904.813)
70	Tiền cuối năm	3	410.809.791.594	39.267.851.783

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chủ yếu liên quan đến khoản đầu tư góp vốn bằng tài sản vào công ty con với giá trị là 31.300.000.000 Đồng (Thuyết minh 1); và bất động sản xây dựng hoàn thành để bán (Thuyết minh 12).



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2022		2021		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con							
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98,57%	98,57%	98%	98%	

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2022		2021		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	43,47%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	69,52%	87,27%	70%	70%
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, Khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn. Tổng số vốn đầu tư sau khi cam kết là 148.000.000.000 Đồng chiếm 98,66% trên số vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp 138.000.000.000 Đồng vào công ty con này, tương ứng 98,57% trên số vốn điều lệ.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã góp đủ 148.000.000.000 Đồng theo Nghị quyết nêu trên.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One lên 195.000.000.000 Đồng, tương ứng 75% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ 163.700.000.000 Đồng bằng tiền mặt và 31.300.000.000 Đồng bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được đánh giá lại tại Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước (“Vĩnh Phước”) vào Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (“Thành Ngọc”) lên 41.865.566.400 Đồng, việc góp vốn được thực hiện thông qua chuyển giao quyền sử dụng đất tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Thành Ngọc lên 228.134.433.600 Đồng, tương ứng 76,04% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và công ty Vĩnh Phước đã góp lần lượt là 163.900.000.000 Đồng bằng tiền mặt và 41.865.566.400 Đồng bằng quyền sử dụng đất. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 87,27%. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, vốn góp tại Thành Ngọc, tương ứng 228.134.433.600 Đồng đã được góp đủ theo Nghị quyết trên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán; các khoản lương, thưởng cho người lao động đã được Ban Giám đốc phê duyệt trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	241.979.515	2.260.371.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	410.567.812.079	37.007.480.260
	<u>410.809.791.594</u>	<u>39.267.851.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dầu tư Nam Long (NLG)	76.328.871.413	(25.727.571.413)	24.118.043.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	58.203.781.919	(36.610.876.319)	53.209.774.800	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	29.954.271.089	(7.680.591.089)	-	-
Khác	14.832.534.935	(6.579.480.337)	2.568.717.731	-
	<u>179.319.459.356</u>	<u>(76.598.519.158)</u>	<u>79.896.536.481</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	<u>1.661.103.698.630</u>	<u>1.661.103.698.630</u>	<u>1.127.849.418.860</u>	<u>1.127.849.418.860</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty con

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	163.900.000.000	(4.466.006.508)	1.100.000.000	(267.213.544)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	138.000.000.000	(9.504.357.475)	75.200.000.000	(3.618.008.789)
Vĩnh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>1.919.498.880.879</u>	<u>(13.970.363.983)</u>	<u>1.548.898.880.879</u>	<u>(3.885.222.333)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	283.118.510.017	402.617.794.440
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.646.941.827.285	1.489.631.641.082
	<u>1.930.060.337.302</u>	<u>1.892.249.435.522</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 300.000.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 234.100.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000.000 đô la Mỹ tương đương 226.400.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 12.470.613.544 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.202.360.444 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	5.754.255.189	7.280.378.775
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.441.594.640	54.518.379.142
	<u>8.195.849.829</u>	<u>61.798.757.917</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Beck Pack Systems A/S	<u>2.702.772.091</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi phải thu	35.188.945.993	18.245.718.645
Tạm ứng	3.210.564.903	4.604.231.691
Khác	770.888.354	30.168.732.074
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	9.932.703.123	110.626.099.939
	<u>49.103.102.373</u>	<u>163.644.782.349</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh				
dờ dang	852.407.651.422	-	593.201.639.987	-
Thành phẩm	595.365.471.194	(163.504.153.727)	261.385.563.892	(37.524.987.168)
Hàng hóa				
bất động sản	93.719.729.384	-	24.883.486.647	-
Nguyên vật liệu	72.022.124.605	-	44.289.615.653	-
Hàng hóa	13.648.494.825	-	19.594.119.847	-
Công cụ, dụng cụ	6.656.357.403	-	4.220.081.521	-
	<u>1.633.819.828.833</u>	<u>(163.504.153.727)</u>	<u>947.574.507.547</u>	<u>(37.524.987.168)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 93.640.000.000 Đồng và 90.560.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	37.524.987.168	69.809.202.488
Tăng dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	125.979.166.559	(32.284.215.320)
Số dư cuối năm	<u>163.504.153.727</u>	<u>37.524.987.168</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	95.251.833.306	94.807.584.959
Chi phí thuê đất vùng nuôi	16.098.083.756	18.662.864.698
Dịch vụ tư vấn và pháp lý	12.894.065.791	17.665.585.462
Khác	10.988.163.708	6.315.632.214
	<u>135.232.146.561</u>	<u>137.451.667.333</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
		Nguyên giá					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	511.586.836.460	615.447.980.410	30.672.917.984	12.006.275.096	1.169.714.009.950
		Mua trong năm	608.713.882	13.065.990.132	428.000.000	1.819.659.091	15.922.363.105
		Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	32.335.706.730	6.660.138.396	41.052.000	371.224.800	39.408.121.926
		Thanh lý, nhượng bán	(9.882.052.626)	(23.593.869.879)	(246.000.000)	(77.721.160)	(33.799.643.665)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	534.649.204.446	611.580.239.059	30.895.969.984	14.119.437.827	1.191.244.851.316
		Giá trị khấu hao lũy kế					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	259.043.621.889	447.415.066.679	19.031.983.009	8.124.439.373	733.615.110.950
		Khấu hao trong năm	23.087.399.227	36.974.617.149	3.296.522.153	1.542.252.994	64.900.791.523
		Thanh lý, nhượng bán	(6.101.973.312)	(23.526.898.468)	(139.166.650)	(77.721.160)	(29.845.759.590)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	276.029.047.804	460.862.785.360	22.189.338.512	9.588.971.207	768.670.142.883
		Giá trị còn lại					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	252.543.214.571	168.032.913.731	11.640.934.975	3.881.835.723	436.098.899.000
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	258.620.156.642	150.717.453.699	8.706.631.472	4.530.466.620	422.574.708.433

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 43.001.160.812 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.859.320.340 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.267.816.854 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 520.632.069.396 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	48.315.235.460	4.669.681.547	52.984.917.007
Mua trong năm	-	412.200.000	412.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	22.917.674.040	386.750.000	23.304.424.040
Giảm do góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 1)	(31.273.016.890)	-	(31.273.016.890)
Thanh lý, nhượng bán	(3.185.773.448)	-	(3.185.773.448)
Khác	(1.961.686.500)	-	(1.961.686.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>34.812.432.662</u>	<u>5.468.631.547</u>	<u>40.281.064.209</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.841.427.623	2.672.166.990	6.513.594.613
Khấu hao trong năm	679.415.847	810.851.206	1.490.267.053
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>4.520.843.470</u>	<u>3.483.018.196</u>	<u>8.003.861.666</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.473.807.837	1.997.514.557	46.471.322.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>30.291.589.192</u>	<u>1.985.613.351</u>	<u>32.277.202.543</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.042.678.259 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.252.511.063 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.623.452.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.060.952.090 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nhà ở cho người lao động	64.593.933.682	54.940.101.010
Chi phí cho các ao nuôi cá	8.365.249.495	31.562.591.060
Mua sắm TSCĐ	9.611.203.973	7.207.705.663
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	6.185.745.124	16.843.301.946
	<u>88.756.132.274</u>	<u>110.553.699.679</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	110.553.699.679	160.968.365.193
Tăng	111.202.622.014	106.675.967.731
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(39.408.121.926)	(121.776.297.879)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(23.304.424.040)	(498.583.500)
Chuyển sang hàng tồn kho	(68.836.242.737)	-
Giảm khác	(1.451.400.716)	(34.815.751.866)
Số dư cuối năm	<u>88.756.132.274</u>	<u>110.553.699.679</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	196.865.606.387	196.865.606.387	100.786.696.994	100.786.696.994
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	426.934.001.277	426.934.001.277	93.975.093.905	93.975.093.905
	<u>623.799.607.664</u>	<u>623.799.607.664</u>	<u>194.761.790.899</u>	<u>194.761.790.899</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Ông William H. Barringer	<u>71.190.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	<u>12.334.791.278</u>	<u>18.081.086.207</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Ông Quách Văn Chánh	5.000.000.000	5.000.000.000
Singapore Haidilao International Food Services Pte. Ltd. - Taiwan Branch	<u>1.655.296.291</u>	<u>7.728.091</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN	167.904.936.717	22.214.503.073
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	839.586.406	12.967.618.332
	<u>168.744.523.123</u>	<u>35.182.121.405</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế TNDN	22.214.503.073	188.080.313.043	(42.389.879.399)	167.904.936.717
Thuế TNCN	12.967.618.332	21.062.265.564	(33.190.297.490)	839.586.406
	<u>35.182.121.405</u>	<u>209.142.578.607</u>	<u>(75.580.176.889)</u>	<u>168.744.523.123</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2022 và 2021 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Kinh phí công đoàn	32.594.338.977	28.897.212.737
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	234.468.375	214.921.175
Các khoản phải trả khác	26.940.893.686	43.131.979.512
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.178.207.621.487	1.039.851.685.638
	<u>1.237.977.322.525</u>	<u>1.112.095.799.062</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	559.613.818.717	3.864.557.479.039	(3.569.113.928.937)	855.057.368.819

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2022 VND	2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	347.760.692.435	209.040.338.046
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	330.923.389.775	241.316.738.449
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	176.373.286.609	33.972.351.756
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	-	75.284.390.466
	<u>855.057.368.819</u>	<u>559.613.818.717</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	57.034.462.830	74.647.037.176
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	20.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(46.893.059.127)	(17.612.574.346)
Số dư cuối năm	<u>30.141.403.703</u>	<u>57.034.462.830</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	925.452.600
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	1.264.185.861
	<u>-</u>	<u>2.189.638.461</u>
	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	3.840.179.523	-
	<u>3.840.179.523</u>	<u>-</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.189.638.461	1.405.618.452
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	(6.029.817.984)	784.020.009
Số dư cuối năm	<u>(3.840.179.523)</u>	<u>2.189.638.461</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15% (2021: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>183.376.956</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	1.430.930
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>183.376.956</u>	<u>181.946.026</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.946.026	.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>183.376.956</u>	<u>.833.769.560.000</u>	<u>-</u>	<u>1.833.769.560.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.314.688.095.752	4.258.016.565.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.777.857.980	1.123.777.857.980
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	(363.892.052.000)	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.340.313.681.298	1.340.313.681.298
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (Thuyết minh 24) (***)	-	-	-	(366.753.912.000)	(366.753.912.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2903-22/NQ22 ngày 28 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định bán 1.430.930 cổ phiếu quỹ của Công ty đang nắm giữ với mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Theo báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu số 085/CV-VHC2022 ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện bán số lượng cổ phiếu quỹ là 1.430.930 cổ phiếu quỹ từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022 với giá giao dịch bình quân là 107.624 Đồng/cổ phiếu.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/22 ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích thưởng Ban Điều hành của Công ty 20.000.000.000 Đồng.

(***) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0710-22/NQ-VHC22 ngày 7 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 20% mệnh giá cổ phiếu.

24 CỐ TỨC

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	214.921.175	182.529.975
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	366.753.912.000	363.892.052.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(366.734.364.800)	(363.859.660.800)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>234.468.375</u>	<u>214.921.175</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

(b) Ngoại tệ các loại

	2022 VND	2021 VND
Đô la Mỹ ("USD")	17.235.987	1.160.976
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.566	2.753
Euro ("EUR")	1.086	3.617
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.830.450.756.949	3.545.653.804.846
Doanh thu bán phụ phẩm	996.765.591.691	831.251.724.983
Doanh thu bán hàng hóa	920.849.411.931	797.116.494.990
Doanh thu bán nguyên vật liệu	702.619.846.270	195.585.814.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.528.821.003	246.832.419.584
	<u>7.795.214.427.844</u>	<u>5.616.440.258.749</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(118.967.533.588)	(122.060.526)
Hàng bán bị trả lại	(3.687.056.770)	(2.439.684.798)
Chiết khấu thương mại	(820.678.445)	-
	<u>(123.475.268.803)</u>	<u>(2.561.745.324)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.671.739.159.041</u>	<u>5.613.878.513.425</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.113.584.390.734	2.649.207.748.317
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	996.765.644.925	831.249.480.371
Giá vốn của hàng hóa đã bán	867.392.088.510	756.794.065.992
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	664.745.061.067	202.160.239.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.429.537.934	180.814.909.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ (hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 9)	125.979.166.559	(32.284.215.320)
	<u>6.014.895.889.729</u>	<u>4.587.942.227.674</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	361.317.222.430	505.631.185.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	227.158.782.588	58.882.102.858
Lãi tiền gửi	79.422.214.333	62.961.296.485
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 36(a))	36.971.507.000	25.196.335.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.241.901.002	738.321.534
Lãi chứng khoán kinh doanh	-	36.208.417.103
	<u>707.111.627.353</u>	<u>689.617.657.980</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	155.105.982.189	45.629.450.075
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	86.683.660.808	(30.877.712.805)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	27.940.800.183	7.253.685.245
Lãi tiền vay	27.126.830.933	14.573.723.274
Lỗ chứng khoán kinh doanh	9.047.687.176	-
	<u>305.904.961.289</u>	<u>36.579.145.789</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	247.668.714.737	276.856.890.646
Chi phí nhân viên	20.485.783.518	14.152.171.460
Chi phí quảng cáo và trưng bày	20.217.794.347	19.512.565.106
Chi phí khác	28.010.050.541	21.329.583.516
	<u>316.382.343.143</u>	<u>331.851.210.728</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí tư vấn pháp lý	87.855.582.896	12.162.880.772
Chi phí và phúc lợi nhân viên	76.551.322.744	47.310.857.251
Chi phí dụng cụ	2.405.822.519	1.754.009.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.389.841.971	5.271.508.729
Chi phí khác	40.897.571.972	25.585.260.987
	<u>213.100.142.102</u>	<u>92.084.517.007</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	21.226.142.769	12.801.513.840
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán và đánh giá lại TSCĐ	261.920.134	626.647.548
Khác	695.883.984	470.526.479
	<u>22.183.946.887</u>	<u>13.898.687.867</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	10.277.750.000	4.345.551.263
Chi phí phòng dịch Covid	-	17.459.060.600
Khác	6.049.834.693	1.609.581.185
	<u>16.327.584.693</u>	<u>23.414.193.048</u>

33 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.534.423.812.325	1.245.523.565.026
Thuế tính ở thuế suất 20%	306.884.762.465	249.104.713.005
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(72.263.444.486)	(101.126.237.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.003.068.739	1.824.744.580
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	134.334.015	-
Ưu đãi thuế	(42.648.589.706)	(28.057.513.539)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>194.110.131.027</u>	<u>121.745.707.046</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kế		
Thuế TNDN - hiện hành	188.080.313.043	122.529.727.055
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	6.029.817.984	(784.020.009)
	<u>194.110.131.027</u>	<u>121.745.707.046</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.271.101.080.918	1.540.977.778.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.288.909.976	797.189.915.415
Chi phí nhân viên	769.745.989.026	603.169.863.417
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		
giảm giá hàng tồn kho	125.979.166.559	(32.284.215.320)
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.391.058.576	63.195.193.651
Chi phí khác	119.951.883.204	139.270.237.289
	<u>4.608.458.088.259</u>	<u>3.111.518.772.817</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	5.571.986.015.801	4.174.530.210.794
Doanh thu thuần trong nước	2.099.753.143.240	1.439.348.302.631
Doanh thu thuần	7.671.739.159.041	5.613.878.513.425

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận thuần cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của thành viên Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	3.716.619.305.819	2.548.257.778.729
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.232.482.751.257	896.864.849.500
Vinh Technology Pte Ltd	796.476.508.232	274.076.793.226
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	539.256.655.814	191.074.245.783
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	45.924.954.403	20.177.138.428
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	8.006.863.868	5.016.781.270
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.704.537.179	5.743.303.312
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc	2.527.898.333	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	129.119.455	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	30.953.484	58.481.612.840
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	73.151.583	4.586.818
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	6.499.092	59.425.273
	<u>6.346.239.198.519</u>	<u>3.999.756.515.179</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.488.290.885.600	606.335.248.400
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	835.992.233.950	612.019.608.068
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	53.175.056.426	45.637.160.716
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	17.361.882.094	10.890.096.548
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	5.725.624.000	4.661.960.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.160.319.608	4.773.169.959
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	470.398.326	304.640.637
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	428.700.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	31.640.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.520.000.000
Các cá nhân liên quan	65.579.324.160	66.102.157.740
	<u>2.472.216.064.164</u>	<u>1.353.244.042.068</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	<u>3.540.000.000</u>	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	30.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	1.000.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>
v) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	162.800.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	145.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	62.800.000.000	28.300.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	520.486.785.846
Vinh Technology Pte Ltd	-	3.468.750.000
	<u>370.600.000.000</u>	<u>553.355.535.846</u>
vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	300.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	60.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	5.483.327.000
	<u>360.000.000.000</u>	<u>505.483.327.000</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.418.580.000.000	407.850.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	440.000.000.000	614.000.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	233.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	109.500.000.000	47.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	23.500.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	3.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	54.000.000.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	1.000.000.000
	<u>2.228.230.000.000</u>	<u>1.144.050.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	18.154.895.000	21.640.595.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	14.737.149.000	2.703.257.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.593.043.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	349.570.000	35.626.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	131.574.000	125.672.000
Công ty TNHH Sản xuất Giồng Cá Tra Vĩnh Hoàn	5.276.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	685.412.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	5.773.000
	<u>36.971.507.000</u>	<u>25.196.335.000</u>

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	15.195.540.000	21.969.270.190
	<u>15.195.540.000</u>	<u>21.969.270.190</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	1.508.411.579.218	1.342.372.547.210
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	58.278.088.317	91.072.528.701
Vinh Technology Pte Ltd	43.830.781.782	21.861.908.734
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	24.491.233.324	14.874.645.563
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.521.041.897	18.137.645.597
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	409.102.747	1.312.365.277
	<u>1.646.941.827.285</u>	<u>1.489.631.641.082</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.441.594.640	3.490.380.300
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	47.475.952.800
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	-	3.552.046.042
	<u>2.441.594.640</u>	<u>54.518.379.142</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	540.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	343.500.000.000	540.585.000.000
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	176.550.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	18.000.000.000	-
	<u>1.078.450.000.000</u>	<u>540.585.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	8.854.970.000	-
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	854.161.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	201.370.000	106.016.137.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	15.076.166	49.837.370
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	7.125.957	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	4.543.884.569
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	16.241.000
	<u>9.932.703.123</u>	<u>110.626.099.939</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	204.761.072.856	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	196.918.395.883	93.716.318.703
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	851.188.392	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	177.534.016	258.775.202
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	34.171.200	-
Các cá nhân liên quan	24.191.638.930	-
	<u>426.934.001.277</u>	<u>93.975.093.905</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	966.237.221.174	667.787.079.894
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	192.710.800.584	295.606.921.180
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	15.796.586.400	30.822.529.500
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.417.263.329	45.618.746.364
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	45.750.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	16.408.700
	<u>1.178.207.621.487</u>	<u>1.039.851.685.638</u>

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

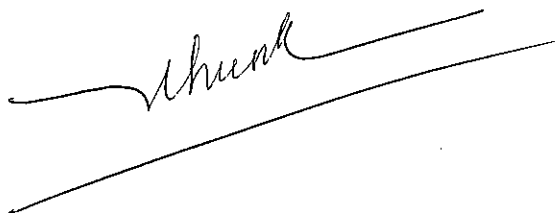
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	6.546.756.885	8.822.767.926
Từ 1 đến 5 năm	17.233.417.469	23.097.830.631
Trên 5 năm	21.397.376.177	24.956.228.943
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	45.177.550.531	56.876.827.500

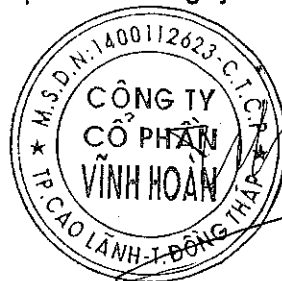
(b) Cam kết khác

Ngoài ra, Công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho các công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước và Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc để thanh toán các nghĩa vụ nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2022 của các công ty con này.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị